

CÔNG KHAI TÀI CHÍNH THÁNG 8/2024

STT	TÊN QUỸ	SỐ DƯ MANG SANG	TỔNG THU	TỔNG CHI	TỔNG CỘNG	TỔN QUỸ			
						Tiền mặt	Tiền gửi KB	Ngân hàng 122000115332	Ngân hàng 060007020425
I	Tiền mặt	7.736.688	36.891.000	42.132.000	2.495.688	2.495.688			
1	Ngân sách	0	600.000	600.000	0	0			
2	Tổ chức nuôi dạy trẻ trong hè	0	14.450.000	14.450.000	0	0			
3	Thế dục nhịp điệu	0	1.158.000	1.158.000	0	0			
4	Anh văn	0	1.600.000	1.600.000	0	0			
5	Vẽ	0	1.025.000	1.025.000	0	0			
6	Phục vụ ăn sáng	0	1.400.000	1.400.000	0	0			
7	Nước uống	0	215.000	215.000	0	0			
8	Tiền ăn học sinh	5.276.668	12.832.000	17.056.000	1.052.668	1.052.668			
9	Tiền ăn sáng	2.460.020	2.907.000	3.924.000	1.443.020	1.443.020			
10	Thu hộ chi hộ khác	0	704.000	704.000	0	0			
II	Tiền gửi :3714	398.505.959	105.389.500	328.268.170	175.627.289	0	175.627.289	0	0
1	CCTL-học phí	143.112.000			143.112.000		143.112.000		
	CCTL-Tổ chức bán trú VSBT	670.174			670.174		670.174		
	CCTL-đồ dùng bán trú	705.400			705.400		705.400		
	CCTL-học hè	107.424			107.424		107.424		
	CCTL-thế dục nhịp điệu	18.506			18.506		18.506		
	CCTL- anh văn	219.544			219.544		219.544		
	CCTL - vẽ	76.227			76.227		76.227		
2	Tổ chức PVB.T và VSB.T	33.850.050		22.992.520	10.857.530		10.857.530		
4	Đồ dùng bán trú	580.200			580.200		580.200		
6	Học hè	172.657.785	87.890.000	252.778.900	7.768.885		7.768.885		
7	Thế dục nhịp điệu	5.966.432	2.736.000	7.305.708	1.396.724		1.396.724		
8	Anh văn	6.300.240	2.796.000	7.566.480	1.529.760		1.529.760		
9	Vẽ	4.489.637	2.047.500	5.525.362	1.011.775		1.011.775		
10	Phục vụ ăn sáng	29.752.340	9.920.000	32.099.200	7.573.140		7.573.140		
III	Tiền gửi NH	483.440	13.298	13.200	483.538	0	0	287.126	196.412
1	Lãi ngân hàng	76.338	308		76.646				76.646
2	CCTL -LN.H	119.766			119.766				119.766
3	Tiền lãi viettin	287.336	12.990	13.200	287.126			287.126	
IV	Tiền gửi :3713	496.097.022	135.827.500	409.563.272	222.361.250	0	222.361.250	0	0
1	Tiền ăn học sinh	335.155.578	68.128.000	267.616.462	135.667.116		135.667.116		
2	Tiền ăn sáng	98.903.327	17.775.000	63.671.660	53.006.667		53.006.667		
3	Học phẩm	206.392			206.392		206.392		
4	Học cụ-học liệu	765.000			765.000		765.000		
5	Khám sức khỏe	6.305.000			6.305.000		6.305.000		
6	Nước uống	2.715.000	1.330.000	2.310.000	1.735.000		1.735.000		
7	Anh văn	12.460.000	6.524.000	18.984.000	0		0		
8	Vẽ	7.231.250	3.802.500	11.033.750	0		0		
9	Thế dục nhịp điệu	7.679.400	4.104.000	11.783.400	0		0		
10	BHYT	24.676.075			24.676.075		24.676.075		
11	BHXH		34.164.000	34.164.000	0				
12	Thu hộ chi hộ khác	0			0			0	
V	Tiền gửi :3716	123.917.985	900.000	8.043.986	116.773.999	0	116.773.999		
1	Học phí HD	13.045.985	900.000	8.043.986	5.901.999		5.901.999		
	Học phí CCTL	110.872.000			110.872.000		110.872.000		
VI	QUỸ CƠ QUAN	53.011.306	0	0	53.011.306	0	53.011.306	0	0
1	PTSN	34.513.399			34.513.399		34.513.399		
2	Phúc lợi	0			0		0		
3	Khen thưởng 94005	1.594.797			1.594.797		1.594.797		
4	Ổn định thu nhập	16.687.883			16.687.883		16.687.883		
5	Bổ sung thu nhập	215.227			215.227		215.227		
TỔNG CỘNG:		955.834.415	278.121.298	779.976.642	453.979.071	2.495.688	450.999.845	287.126	196.412

Kế toán

Huỳnh Văn Mắm

Thủ quỹ

Lê Thị Kim Ánh

Ngày 10 tháng 08 năm 2024
Hiệu trưởng
Nguyễn Thị Kim Sa